MIRAE ASSET Securities

02 Tháng Hai 2021

Bản tin cuối ngày

Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: cs@miraeasset.com.vn

Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M	1Y (%)
VN-INDEX	1,075.53	3.86	-2.57	14.83
HNX	215.36	3.12	6.03	110.39
UPCOM	71.66	0.82	-3.75	29.99
MSCI EM	1,361.09	2.37	5.41	28.12
NIKKEI	28,362.17	0.97	3.34	22.22
HANG SENG	29,248.70	1.23	7.41	11.16
KOSPI	3,096.81	1.32	7.77	46.14
FTSE	6,506.01	0.61	0.70	-10.71
S&P 500	3,773.86	1.61	0.47	17.00
NASDAQ	13,403.39	2.55	4.00	46.47

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%
VN-INDEX	16.45	2.26	13.76
SET INDEX	26.29	1.65	5.66
JCI INDEX	29.87	1.58	4.35
PCOMP INDEX	27.34	1.70	6.50

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	-200
5 năm	1.14	2	-3	-74
10 năm	2.27	1	-16	-88

Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%
US$/VND	23,027	0.06	0.20	0.83
US$/KRW	1,117	-0.11	-3.18	6.93
US$/JPY	105	0.05	-1.67	3.63
US$/EUR	0.83	-0.19	1.38	-8.47
US$/GBP	0.73	-0.27	-0.91	-5.11
US$/SGD	1.33	0.17	-0.75	2.86

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	527	662	268
HNX	54	90	32
UPCOM	20	39	16

Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử

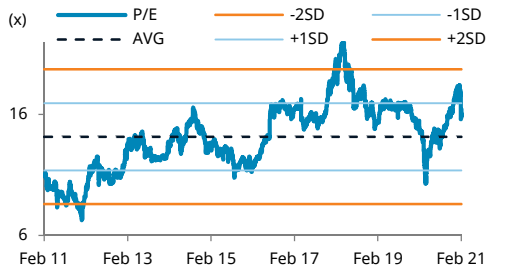

Nhận định thị trường

VN-Index trở lại đường đua?

Sau phiên giảm điểm mạnh, VN-Index trong phiên hôm nay có sự phục hồi ấn tượng khi đóng cửa tăng hơn 40 điểm, chốt ở mốc 1,075 điểm (+3,86% DoD).

Hỗ trợ tích cực ở chiều tăng điểm cho VN-Index có sự đóng góp của VIC, VHM và VCB với điểm số lần lượt 6,24; 5,36 điểm và 5,35 điểm. Ở chiều ngược lại, ITA và ASM là những mã tác động lên đà giảm điểm của VN-Index với điểm số đóng góp 0,1 điểm và 0,08 điểm.

Khối ngoại duy trì vị thế mua ròng với giá trị đạt hơn 97 tỷ ở trên cả 2 sàn HSX và HNX, trong đó giá trị mua ròng tập trung chủ yếu ở HPG và VNM với giá trị lần lượt 152 tỷ và 120 tỷ. Ở chiều ngược lại, VRE là mã chịu áp lực bán ròng mạnh với giá trị đạt 54 tỷ.

Diễn biến đáng chú ý trong phiên ngày hôm nay khi 2 mã họ Vin group đóng cửa ở mức cao nhất trong ngày là VIC và VHM với giá trị lần lượt 105,900 đồng và 94,400 đồng/ cổ phiếu, cùng khối lượng khớp lệnh duy trì ở mức cao nhất trung bình 10 phiên liên tiếp.

Mặc dù VN-Index ghi nhận phiên tăng điểm mạnh, tuy nhiên điểm số đánh giá kỹ thuật ngắn hạn của VN-Index tiếp tục duy trì mức đánh giá TIÊU CỰC với điểm số ở mức -4 điểm.

Trương Hoàng Tiến Hưng, Analyst,84-8-39102222, hung.tht@miraeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	-4	TIÊU CỰC
VN30	-4	TIÊU CỰC
VN30F1M	-4	TIÊU CỰC
VN DIAMOND	-3	TIÊU CỰC
VN FIN SELECT	-3	TIÊU CỰC
Shanghai Composite	-4	TIÊU CỰC
Kospi	-4	TIÊU CỰC
Nikkei 225	-4	TIÊU CỰC
FTSE 100 (EU)	-4	TIÊU CỰC
Dow Jones	-6	TIÊU CỰC

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Vui lòng xem điều khoản miễn trừ ở trang cuối

Phân tích kỹ thuật

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	-4	**TIÊU CỰC**
VN30	-4	**TIÊU CỰC**
VN30F1M	-4	**TIÊU CỰC**
VN DIAMOND	-5	**TIÊU CỰC**
VN FIN SELECT	-4	**TIÊU CỰC**

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index		Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (02/02/2021)	1,075	Kháng cự 1	**1.200**
Xu hướng ngắn hạn (1 – 4 tuần)	Giảm	Kháng cự 2	**1.250**
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 1	**1.100**
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Tăng	Hỗ trợ 2	**1.050**

VN-Index phiên hôm nay tăng điểm tích cực tiệm cận với đường trung bình 50 ngày.

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)

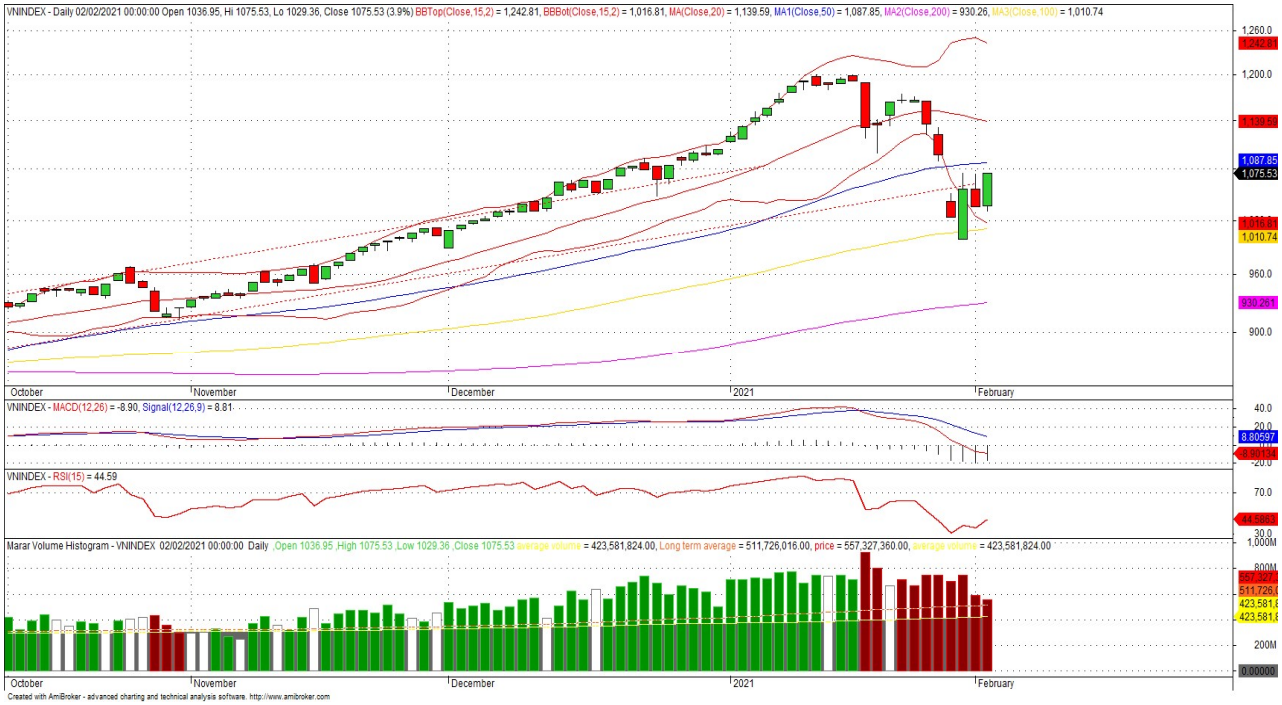

Nguồn: Vietstock

CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (01/02/2020)	1.092	Kháng cự 1	1.150
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TIÊU CỰC	Kháng cự 2	1.200
VN30 – đóng cửa	1.029	Hỗ trợ 1	1.100
Chênh lệch VN30F1M & VN30	+0,14	Hỗ trợ 2	1.000

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	5	KHẢ QUAN
VN30F1M (chart 60 phút)	-1	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart ngày)	-4	TIÊU CỰC

Trong phiên ngày hôm nay, hợp đồng phái sinh VN30F1M ghi nhận mức tăng mạnh với 62 điểm ở trong phiên.

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)

Nguồn: Fdata

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã	Đóng cửa	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa	P/E	P/BV
Đơn vị	(KVNĐ)				(tỷ đồng)	(lần)	(lần)
HPG	40.5	24,513,420	-4	TIÊU CỰC	134,188	10.0	2.4
TCB	34	17,448,450	-4	TIÊU CỰC	119,167	9.7	1.6
STB	17.15	34,428,560	-4	TIÊU CỰC	30,933	11.5	1.1
SHB	14.7	33,936,272	-4	TIÊU CỰC	25,803	8.9	1.1
MBB	23.35	18,793,716	-4	TIÊU CỰC	65,351	7.9	1.4
KBC	36.7	10,812,290	-4	TIÊU CỰC	17,240	101.0	1.8
SSI	27.8	13,961,350	-4	TIÊU CỰC	16,653	13.3	1.7
NVL	80.5	4,716,125	2	TRUNG TÍNH	85,648	20.3	3.1
CTG	33.9	10,378,320	-2	TRUNG TÍNH	126,223	9.2	1.5
VNM	106.4	3,089,455	-2	TRUNG TÍNH	222,338	22.3	7.1
VHM	94.4	2,992,620	-4	TIÊU CỰC	310,530	11.2	3.6
ACB	27.35	9,676,910	-2	TRUNG TÍNH	59,119	7.7	1.7
VRE	31.95	7,437,095	-4	TIÊU CỰC	72,601	30.5	2.5
DXG	19.5	11,328,315	-4	TIÊU CỰC	10,107	#N/A N/A	1.6
MSN	84	2,561,015	-4	TIÊU CỰC	98,673	79.7	6.2
HSG	22.85	9,370,660	-4	TIÊU CỰC	10,152	6.7	1.5
TCH	21	10,170,080	-6	TIÊU CỰC	7,419	8.2	1.5
PVD	17.5	12,073,910	-4	TIÊU CỰC	7,370	61.6	0.5
PDR	55.8	3,626,280	0	TRUNG TÍNH	22,106	18.4	4.3
VPB	33.15	5,998,990	-4	TIÊU CỰC	81,375	7.8	1.5
MWG	128	1,517,885	-4	TIÊU CỰC	59,741	14.8	3.7
PVS	16.4	11,453,135	-4	TIÊU CỰC	7,839	10.1	0.6
FLC	6.16	29,779,624	-2	TRUNG TÍNH	4,374	160.1	0.6
IDC	36.4	4,872,290	-4	TIÊU CỰC	10,920	36.2	3.0
FPT	66	2,565,440	-2	TRUNG TÍNH	51,738	16.0	3.3
LPB	12.4	13,375,360	-4	TIÊU CỰC	13,326	7.2	0.9
HCM	25.6	6,013,750	-4	TIÊU CỰC	7,809	14.7	1.8
DBC	46.95	3,276,420	-4	TIÊU CỰC	4,919	3.4	1.2
GEX	19.15	7,898,380	-4	TIÊU CỰC	9,230	11.6	1.4
GVR	23.4	6,459,460	-4	TIÊU CỰC	93,600	21.9	2.0
POW	11.65	12,941,125	-4	TIÊU CỰC	27,283	12.4	1.0
HBC	15.5	9,165,100	-4	TIÊU CỰC	3,579	48.0	1.0
SHS	22.7	6,227,760	-4	TIÊU CỰC	4,705	6.2	1.5
VIC	105.9	1,327,370	1	TRUNG TÍNH	358,199	67.5	4.6
VND	23	5,829,975	-4	TIÊU CỰC	4,796	6.9	1.3
DIG	27.7	4,594,920	-4	TIÊU CỰC	8,724	13.3	1.8
HDB	23.2	5,386,245	-4	TIÊU CỰC	36,975	8.7	1.6
GMD	27.7	4,108,820	-5	TIÊU CỰC	8,348	24.5	1.4
VCB	96.5	1,172,475	-4	TIÊU CỰC	357,907	19.4	3.6
PVT	15.4	7,305,510	-6	TIÊU CỰC	4,984	7.9	1.0
HNG	10.65	10,130,225	-4	TIÊU CỰC	11,806	549.5	1.4
ROS	3.88	27,401,984	-4	TIÊU CỰC	2,202	1,293.3	0.4
ITA	5.57	18,606,156	-7	TIÊU CỰC	5,226	30.0	0.5
BSR	9.5	9,966,055	-4	TIÊU CỰC	29,455	10.6	0.9
TPB	25.3	3,529,375	-4	TIÊU CỰC	26,101	7.2	1.6
CTD	68	1,309,655	-5	TIÊU CỰC	5,188	11.7	0.6
VJC	129.7	682,635	-4	TIÊU CỰC	67,942	982.0	4.9
SBT	17.95	4,892,405	-4	TIÊU CỰC	11,078	16.1	1.5
VIX	24.4	3,551,955	-4	TIÊU CỰC	3,116	14.8	1.9
BID	39.35	2,130,025	-4	TIÊU CỰC	158,266	22.2	2.1
GAS	76.5	1,081,170	-4	TIÊU CỰC	146,417	16.1	3.1
VCI	48.5	1,623,960	-4	TIÊU CỰC	8,032	10.4	1.8

ASM	14.8	5,302,810	**-7**	**TIÊU CỰC**	3,831	7.7	0.9
FIT	12.35	6,201,550	**-7**	**TIÊU CỰC**	3,146	55.9	1.0
HAG	4.26	17,770,864	**-5**	**TIÊU CỰC**	3,951	#N/A N/A	0.3
HDG	37.45	2,002,010	**-4**	**TIÊU CỰC**	5,778	6.4	1.9
NKG	14.45	4,953,815	**-6**	**TIÊU CỰC**	2,485	8.5	0.8
NVB	12.8	5,305,095	**-4**	**TIÊU CỰC**	5,207	4,296.3	1.2
LDG	6.78	9,799,600	**-6**	**TIÊU CỰC**	1,623	135.6	0.5
VPI	34.5	1,906,565	**-4**	**TIÊU CỰC**	6,900	22.5	2.7
PHR	57.2	1,141,680	**-4**	**TIÊU CỰC**	7,751	7.4	2.4
TNG	17.5	3,725,075	**-6**	**TIÊU CỰC**	1,295	8.3	1.1
GTN	22.8	2,827,530	**-4**	**TIÊU CỰC**	5,677	55.8	2.2
LCG	12.25	5,241,510	**-4**	**TIÊU CỰC**	1,412	4.5	0.9
VHC	35.3	1,760,395	**-7**	**TIÊU CỰC**	6,423	9.1	1.2
NLG	32.05	1,860,225	**-6**	**TIÊU CỰC**	8,822	10.8	1.5
BVH	54.7	1,089,005	**-4**	**TIÊU CỰC**	40,605	26.2	2.0
CII	20.65	2,763,680	**-4**	**TIÊU CỰC**	4,932	17.4	1.0
PNJ	81.5	689,920	**-4**	**TIÊU CỰC**	18,537	17.2	3.5
SZC	36.9	1,488,140	**-3**	**TRUNG TÍNH**	3,690	19.8	2.9
HUT	4.4	12,170,375	**-4**	**TIÊU CỰC**	1,182	#N/A N/A	0.4
DRC	25.2	2,083,870	**-4**	**TIÊU CỰC**	2,994	11.7	1.8
CTR	77	664,555	**-4**	**TIÊU CỰC**	5,527	30.0	6.1
PLX	49.7	1,025,845	**-4**	**TIÊU CỰC**	60,575	78.7	3.0
KDH	30.55	1,606,060	**-6**	**TIÊU CỰC**	17,072	15.0	2.1
FRT	24.2	2,022,140	**-5**	**TIÊU CỰC**	1,911	33.7	1.6
HQC	2.07	23,294,956	**-7**	**TIÊU CỰC**	987	102.8	0.2
SCR	7.59	6,153,050	**-4**	**TIÊU CỰC**	2,781	15.6	0.6
KDC	39.15	1,189,620	**-6**	**TIÊU CỰC**	8,956	39.3	1.6
CEO	8.9	5,166,410	**-4**	**TIÊU CỰC**	2,290	#N/A N/A	0.8
AAA	12.5	3,673,115	**-4**	**TIÊU CỰC**	2,772	8.9	0.8
DCM	11.8	3,841,805	**-5**	**TIÊU CỰC**	6,247	11.5	1.0
DPM	15.1	2,970,655	**-5**	**TIÊU CỰC**	5,909	8.7	0.7
HDC	36.7	1,144,315	**-2**	**TRUNG TÍNH**	2,418	10.5	2.2
DGC	49.5	835,730	**-4**	**TIÊU CỰC**	7,364	8.6	1.9
REE	53.5	729,865	**-4**	**TIÊU CỰC**	16,534	10.2	1.4
PET	14.45	2,693,095	**-4**	**TIÊU CỰC**	1,208	9.0	0.8
TCM	76.5	507,740	**-4**	**TIÊU CỰC**	4,741	20.3	2.9
IJC	22	1,753,740	**-4**	**TIÊU CỰC**	4,776	8.6	1.6
PAN	24.4	1,555,190	**-4**	**TIÊU CỰC**	5,097	27.5	1.4
KSB	25.8	1,457,535	**-4**	**TIÊU CỰC**	1,719	6.1	1.1
SAB	179	208,885	**-2**	**TRUNG TÍNH**	114,789	25.3	5.8
VCG	47.45	786,730	**-2**	**TRUNG TÍNH**	20,959	12.8	3.0
FCN	11.1	3,315,480	**-4**	**TIÊU CỰC**	1,376	11.0	0.6
HVN	25.3	1,425,555	**-4**	**TIÊU CỰC**	35,883	#N/A N/A	5.6
MBS	16.2	2,191,540	**-4**	**TIÊU CỰC**	2,662	9.9	1.3
ART	4.6	7,497,270	**-6**	**TIÊU CỰC**	446	#N/A N/A	0.4
VGT	14.7	2,345,460	**-4**	**TIÊU CỰC**	7,350	26.1	1.2
HHS	5.32	6,263,335	**-4**	**TIÊU CỰC**	1,462	5.0	0.4
MSR	18.3	1,745,540	**-4**	**TIÊU CỰC**	20,115	51.4	1.5

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

CNBC: Các hãng vận tải biển từ chối xuất khẩu nông sản Mỹ

Các hãng vận tải biển từ chối các container nông sản xuất khẩu của Mỹ trị giá hàng trăm triệu USD trong tháng 10 và 11. Thay vào đó, họ chuyển container rỗng tới Trung Quốc - sau đó sẽ được lấp đầy các mặt hàng xuất khẩu của Trung Quốc với mức lợi nhuận cao hơn, theo điều tra của CNBC. Ủy ban Hàng hải Liên bang Mỹ tiếp nhận đơn thỉnh cầu từ nhiều đơn vị xuất khẩu hàng nông nghiệp của Mỹ, trong đó cảnh báo rằng sự đình trệ thương mại không chỉ ảnh hưởng tới lợi nhuận của họ mà còn làm giảm uy tín của ngành. Ủy ban này khởi xướng một cuộc điều tra và đang xem xét lại những dữ liệu thương mại ghi nhận từ các cảng biển lớn như California, New York và New Jersey... nhằm đánh giá liệu việc từ chối hàng hóa xuất khẩu của các hãng có vi phạm Đạo luật Vận tải biển hay không

PMI tháng 1 đạt 51,3 điểm

Ngày 1/2/2021, IHS Markit công bố thông tin về Chỉ số nhà quản trị mua hàng (PMI) ngành sản xuất của Việt Nam. Theo báo cáo trong tháng 1/2021 số lượng đơn đặt hàng mới tăng, nhưng sản lượng hầu như không thay đổi. Chỉ số PMI lĩnh vực sản xuất Việt Nam đạt 51,3 điểm vào tháng 1, giảm so với mức 51,7 của tháng 12/2020. Theo IHS Markit, mặc dù các điều kiện kinh doanh của lĩnh vực sản xuất Việt Nam đã cải thiện vào đầu năm 2021 nhưng tăng trưởng vẫn yếu hơn so với cuối năm 2020. Cụ thể, sản lượng, việc làm và hoạt động mua hàng hầu như không thay đổi trong tháng 1, trong khi số lượng đơn đặt hàng mới tăng chậm hơn

Xuất khẩu 5,8 tỷ USD điện thoại và linh kiện Made in Vietnam ngay trong tháng 1

Theo Bộ Công thương, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 01/2021 ước tính đạt 27,7 tỷ USD, tăng 0,2% so với tháng trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 7,6 tỷ USD, tăng 6,4%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 20,1 tỷ USD, giảm 2%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 01 tăng 50,5%, trong đó khu vực kinh tế trong nước tăng 37,3%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) tăng 56,2%. Trong tháng 1 có 6 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 67,3% tổng kim ngạch xuất khẩu, trong đó điện thoại và linh kiện có giá trị xuất khẩu lớn nhất đạt 5,8 tỷ USD, chiếm 20,9% tổng kim ngạch xuất khẩu, tăng 114,8% so với cùng kỳ năm trước; điện tử, máy tính và linh kiện đạt 4 tỷ USD, tăng 50,2%; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng đạt 3,2 tỷ USD, tăng 115,3%; hàng dệt may đạt 2,6 tỷ USD, tăng 3,3%; giày dép đạt 1,8 tỷ USD, tăng 26,4%; gỗ và sản phẩm gỗ đạt 1,3 tỷ USD, tăng 48,4%. Nhóm hàng công nghiệp chế biến tiếp tục đóng góp lớn nhất, chiếm 86,5% tổng kim ngạch xuất khẩu, ước đạt 23,96 tỷ USD, tăng 1% so với tháng 12/2020 và tăng 54,5% so với cùng kỳ

ABB: báo lãi 2020 tăng 10%

Theo BCTC hợp nhất quý IV/2020, ABBank (UPCoM: ABB) ghi nhận thu nhập lãi thuần 682 tỷ đồng, cao hơn 10% so với cùng kỳ năm trước. Lãi thuần dịch vụ giảm 33% xuống 54 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh ngoại hối báo lỗ hơn 40 tỷ đồng trong khi lãi từ chứng khoán đầu tư tăng 81% (419 tỷ đồng). Ngân hàng lãi trước trích lập 567 tỷ đồng, tăng 20% so với quý IV/2019. Chi phí dự phòng tăng 23% lên 110 tỷ đồng. Ngân hàng kết thúc quý cuối năm với khoản lãi trước thuế gần 458 tỷ đồng, tăng 19%. Lãi sau thuế đạt 366 tỷ đồng, tăng 51%. Lũy kế cả năm 2020, ngân hàng lãi trước thuế 1.403 tỷ đồng, tăng 10%, tương đương kế hoạch cổ đông giao. Đến 31/12/2020, tổng tài sản tăng 14% so với đầu năm, lên 116.598 tỷ đồng. Tiền mặt giảm 24% còn 579 tỷ đồng, cho vay TCTD khác giảm 56% ở mức 3.572 tỷ đồng

POW: lãi hơn nghìn tỷ đồng trong quý IV/2020

Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PV Power, HoSE: POW) công bố doanh thu thuần hợp nhất quý IV/2020 giảm 13% về 7.914 tỷ đồng. Tuy nhiên lợi nhuận gộp vẫn tăng 36% lên 1.726 tỷ đồng. Cộng thêm chi phí tài chính và chi phí quản lý giảm mạnh, doanh nghiệp báo lãi tăng 159% đạt 1.006 tỷ đồng. PV Power lý giải doanh thu giảm do giảm sản lượng điện sản xuất trong kỳ. Chi phí tài chính giảm do giảm chi phí lãi vay so với cùng kỳ. Chi phí quản lý giảm bởi cùng kỳ năm 2019 phải trích lập dự phòng khó đòi tiền điện của EPTC/EVN, còn quý này chỉ trích lập bổ sung việc tăng tuổi nợ các khoản công nợ khó đòi. Ngoài ra, công ty mẹ còn có ghi nhận khoản thu từ chênh lệch tỷ giá do thực hiện Hợp đồng mua bán điện Dự án Nhà máy điện Vũng Áng 1 (PPA Vũng Áng 1) của năm 2016 và 2017 – giai đoàn PV Power là công ty TNHH MTV được nắm giữ 100% bởi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN). Khoản lợi nhuận tương ứng này sẽ do PVN quyết định việc phân phối (không phân phối cho cổ đông ngoài công ty mẹ PVN)

KBC: lãi ròng chỉ hơn 206 tỷ đồng năm 2020

Tổng công ty Kinh Bắc (HoSE: KBC) vừa công bố báo cáo tài chính hợp nhất quý IV/2020 với doanh thu 1.225 tỷ đồng, tăng 69% cùng kỳ còn lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ giảm 58% còn 176,4 tỷ đồng. Biên lợi nhuận gộp giảm mạnh từ mức 84,6% cùng kỳ năm trước còn 15,2% trong quý này. Doanh thu cả năm đạt 2.154 tỷ đồng, giảm 33% cùng kỳ còn lợi nhuận sau thuế hợp nhất ở mức 297,4 tỷ đồng, giảm 71%. Lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ cũng giảm 78%, đạt 206,4 tỷ đồng. Kế hoạch năm 2020, Kinh Bắc đặt ra 2 kịch bản kinh doanh. Phương án khả quan với doanh thu 3.200 tỷ đồng và LNST hợp nhất 816 tỷ đồng. Với phương án tích cực, doanh thu thuần đạt 3.600 tỷ đồng và LNST hợp nhất 1.000 tỷ đồng. Với cả 2 phương án này, công ty đều không hoàn thành kế hoạch đề ra về doanh thu, lợi nhuận

SBT: lãi ròng nửa niên độ tài chính hồi phục từ mức thấp, đạt 237 tỷ đồng

Thành Thành Công - Biên Hòa (TTC Sugar - HoSE: SBT) đạt 3.851 tỷ đồng trong quý II/2020 (niên độ tài chính 1/7/2020-30/6/2021), tăng 30% so với cùng kỳ năm trước. Kỳ này, lợi nhuận tăng mạnh 144% lên mức gần 495 tỷ đồng. Tỷ suất lợi nhuận gộp tăng từ chỉ 6,8% lên 12,8%. Doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ giảm 65% xuống còn 143 tỷ đồng. Trong khi đó, chi phí tài chính giảm chỉ 11,3% xuống 225 tỷ đồng. Cùng kỳ, lãi từ công ty liên kết ở mức gần 19 tỷ đồng trong khi cùng kỳ khoản này lỗ 6,2 tỷ đồng. Chi phí bán hàng tăng 39% lên 167 tỷ đồng, trong khi chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 37% xuống 1000 tỷ đồng. Kết quả, TTC Sugar báo lãi sau thuế quý II/2020 ở mức gần 140 tỷ đồng, tăng 776% so với cùng kỳ, trong đó, phần lãi của cổ đông công ty mẹ tăng 596% lên 138 tỷ đồng. Mức lợi nhuận này cải thiện đáng kể so với cùng kỳ niên độ 2018-2019, 2019-2020 nhưng chỉ tương đương niên độ 2017-2018

VGI: Lợi nhuận trước thuế 2020 đạt xấp xỉ 1.100 tỷ đồng

Viettel Global vừa công bố kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2020 chưa kiểm toán với doanh thu tăng 10% so với năm trước, đạt gần 18.900 tỷ đồng. Đóng góp chính vào doanh thu vẫn là mảng dịch vụ viễn thông với hơn 17.500 tỷ đồng. Về cơ cấu doanh thu, thị trường Đông Nam Á vẫn giữ vai trò chủ đạo với hơn 9.100 tỷ đồng, tiếp đến là châu Phi với 6.500 tỷ đồng và Mỹ Latin đạt 3.200 tỷ đồng. Mỹ Latin với duy nhất mạng Natcom tại Haiti là một trong những điểm sáng năm qua khi doanh thu tăng trưởng tới 47% còn lợi nhuận cũng tăng 53% từ 369 tỷ lên 566 tỷ đồng. Lợi nhuận gộp tiếp tục tăng trưởng đều đặn trong những năm gần đây, lên 6.884 tỷ đồng, tương ứng với biên lãi gộp đạt 36,5% (riêng mảng dịch vụ có biên lợi nhuận lên tới 42%). Năm 2017, khi Viettel Global đạt mức đỉnh doanh thu hơn 19.000 tỷ đồng thì lãi gộp khi đó cũng chỉ chưa tới 4.500 tỷ đồng

YEG: Chi phí bán hàng đột biến, Yeah1 lỗ 167 tỷ quý IV

Tập đoàn Yeah1 (HoSE: YEG) công bố BCTC hợp nhất quý IV/2020 với khoản lỗ 167 tỷ đồng sau 3 quý đầu năm có lãi, cao hơn con số lỗ 153 tỷ cùng kỳ năm trước. Doanh thu

thuần trong kỳ giảm 21% nhưng giá vốn giảm mạnh hơn giúp lãi gộp đạt 22 tỷ đồng, tăng 81%. Tuy nhiên, chi phí bán hàng đột biến từ 16 tỷ lên 142 tỷ đồng là yếu tố chính khiến doanh nghiệp lỗ đậm quý IV. Lũy kế cả năm, doanh thu thuần tập đoàn giảm 16% xuống 1.218 tỷ đồng; lỗ sau thuế 151 tỷ đồng, cải thiện so với con số lỗ 383 tỷ năm trước. Lỗ lũy kế tính đến 31/12/2020 ở mức 190 tỷ đồng. Doanh thu tài chính trong năm giảm mạnh từ 67 tỷ xuống 16 tỷ đồng do giảm lãi tiền gửi, cho vay và trái phiếu. Chi phí bán hàng gấp 2,4 lần lên 153 tỷ đồng do phát sinh khoản chi phí dịch vụ mua ngoài đột biến 82 tỷ đồng, cùng kỳ năm trước chỉ 2,7 tỷ đồng. Đồng thời doanh nghiệp tốn thêm 12 tỷ đồng cho chi phí nhân viên. Ngược lại, chi phí quản lý doanh nghiệp giảm đáng kể từ 435 tỷ xuống 172 tỷ đồng. Năm trước, đơn vị phải trích lập dự phòng một phần khoản phải thu liên quan đến việc chuyển nhượng vốn đầu tư tại ScaleLab LLC

HDG: lãi 1.260 tỷ đồng năm 2020, vượt 7% kế hoạch

Tập đoàn Hà Đô (HoSE: HDG) công bố báo cáo tài chính hợp nhất quý IV/2020 với doanh thu thuần giảm 5%, đạt 1.168 tỷ đồng. Trong quý, chi phí tài chính gấp 5 lần cùng kỳ. Cả năm, chi phí này tăng 61% lên 379 tỷ đồng, chủ yếu là lãi vay. Nợ vay tài chính cuối kỳ ở mức 6.567 tỷ đồng, tăng 13% so với đầu năm. Trong đó, 89% là nợ vay dài hạn. Lợi nhuận sau thuế hợp nhất giảm 7% còn 298 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ giảm 58% còn 176,4 tỷ đồng. Cả năm, Hà Đô đạt doanh thu thuần 4.998 tỷ đồng, tăng 15% và lợi nhuận sau thuế hợp nhất đạt 1.260 tỷ đồng, tăng 13% cùng kỳ. Lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ đạt 968 tỷ đồng, tăng 4%. So với kế hoạch năm, công ty thực hiện 93% mục tiêu doanh thu và vượt 7% mục tiêu lợi nhuận

MSH: lãi giảm một nửa do khách hàng dừng

Theo BCTC hợp nhất quý IV/2020, Công ty cổ phần May Sông Hồng (HoSE: MSH) ghi nhận doanh thu 844 tỷ đồng, giảm 19%. Giá vốn giảm mạnh hơn nên lãi gộp giảm 10% xuống 204 tỷ đồng. Chi phí bán hàng giảm 34% xuống 40 tỷ đồng, song chi phí quản lý doanh nghiệp lại tăng 49% lên 104 tỷ đồng. Lãi sau thuế đạt 66 tỷ đồng, giảm 29% so với cùng kỳ năm trước. Doanh nghiệp cho biết doanh thu và lợi nhuận quý IV/2020 giảm hơn so với cùng kỳ năm trước là do ảnh hưởng của dịch Covid-19, các hợp đồng và đơn hàng FOB (chủ động từ nguyên liệu cho đến thành phẩm) của khách hàng thông báo tạm dừng xuất, hoặc hủy. Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Lũy kế cả năm, doanh nghiệp may mặc đạt doanh thu 3.813 tỷ đồng, tăng 14%; lãi sau thuế 232 tỷ đồng, giảm 49%. So với kế hoạch năm, May Sông Hồng vượt 19% chỉ tiêu doanh thu và vượt 13,2% chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế năm

CTR: lãi quý IV/2020 hơn 105 tỷ đồng, tăng 64%

Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel (Viettel Construction - UPCoM: CTR) đạt 2.124 tỷ đồng doanh thu thuần trong quý IV/2020, tăng 49% so với cùng kỳ năm trước. Kỳ này, lợi nhuận gộp tăng 85% lên mức 186 tỷ đồng. Tỷ suất lợi nhuận gộp ở mức 8,8% tăng đáng kể so với 7% của cùng kỳ. Dù chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 104% lên 57,4 tỷ đồng nhưng Công trình Viettel vẫn báo lãi sau thuế quý IV/2020 ở mức 105,5 tỷ đồng, tăng 64% so với quý IV/2019. Đây cũng là mức lãi cao nhất theo quý của doanh nghiệp này. Lũy kế cả năm 2020, doanh thu thuần đạt 6.360 tỷ đồng, tăng 25% so với 2019. Trong cơ cấu doanh thu của Công trình Viettel, mảng dịch vụ vận hành khai thác nhà trạm chiếm tỷ trọng lớn nhất với 3.369 tỷ đồng. tăng 13,6% so với 2019. Trong khi đó, mảng giải pháp tích hợp và bán hàng thương mại tăng 121% lên 1.309 tỷ đồng. Tương tự, mảng kinh doanh bất động sản đầu tư tăng từ 8,6 tỷ đồng lên thành hơn 65 tỷ đồng. Doanh thu hợp đồng xây lắp chiếm tỷ trọng lớn thứ 2 nhưng giảm 1% xuống còn 1.616 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế đạt gần 274 tỷ đồng, tăng 45% và vượt 38% kế hoạch được ĐHĐCĐ đề ra hồi đầu năm.

Chỉ báo tham khảo

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets

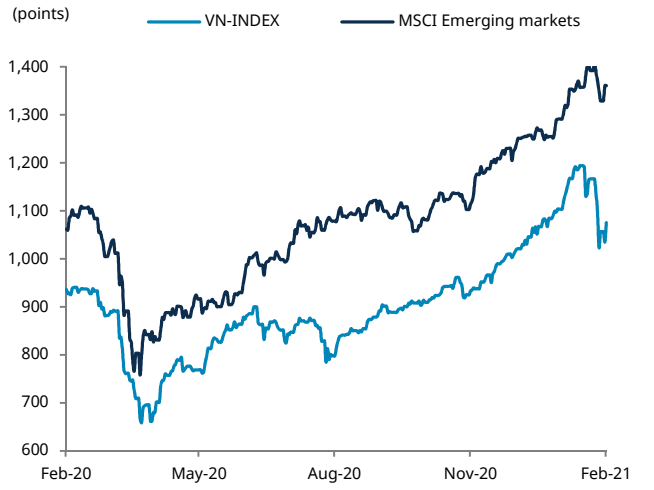

Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND

Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài

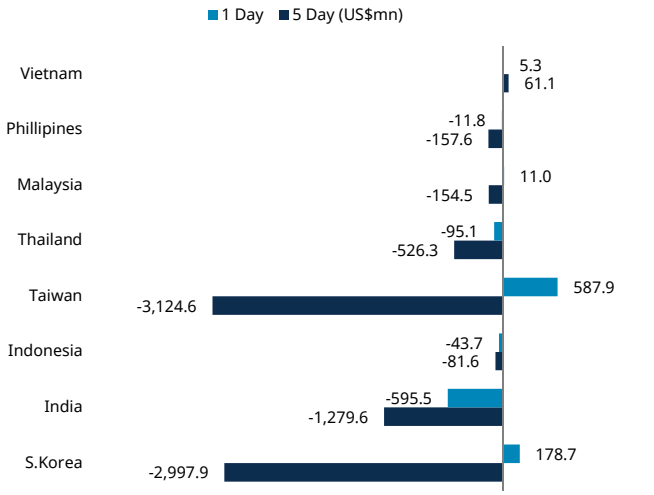

Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND

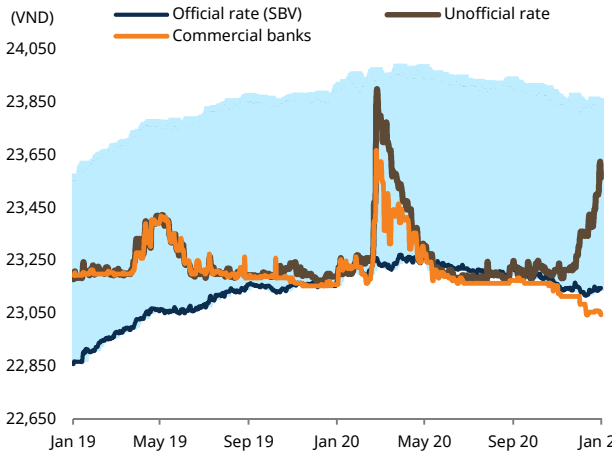

Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ

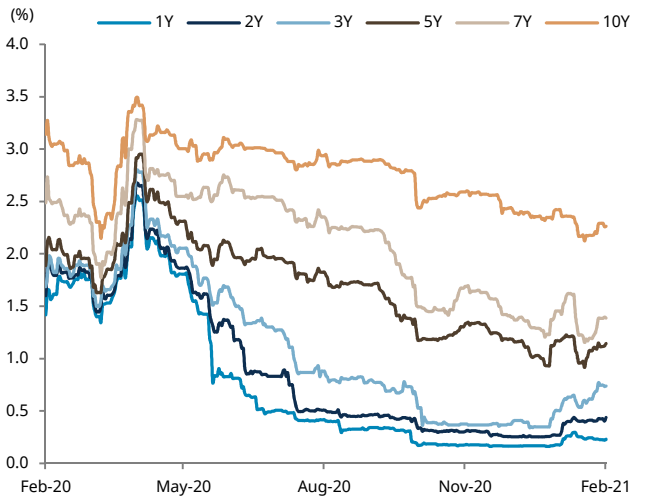

Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng

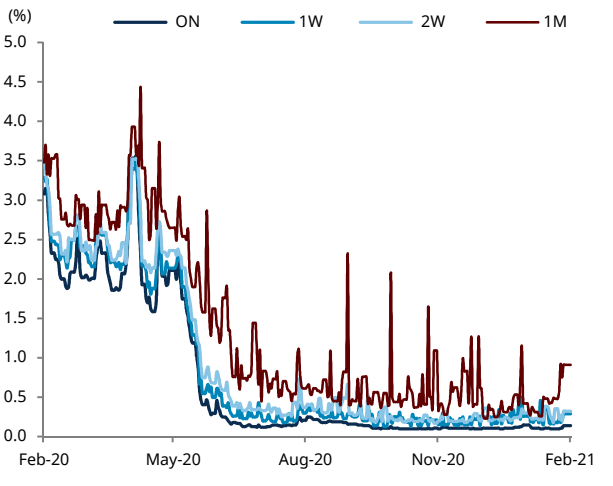

Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá	Vốn hóa	Sở hữu khối ngoại	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*	ROE (%)*	
		(VND)	(tỷ đồng)	(%)	1D	1W	1M	1Y	FY20	FY21	FY20	FY21	FY21	FY20	FY21
VN30 Index	**VN30 Index**	**1,079.70**	**2,719,363**		**4.8**	**-4.0**	**0.8**	**27.2**	**13.9**	**12.4**	**2.4**	**2.1**	**12.4**	**17.6**	**17.9**
NHTMCP Đầu tư & Phát triển	BID VN	39,350	158,266	17.3	0.6	-7.5	-17.8	-23.6	17.0	11.3	1.8	1.6	50.9	12.2	15.4
Tập đoàn Bảo Việt	BVH VN	54,700	40,605	28.2	2.2	-9.6	-17.1	-7.0	26.0	22.7	1.9	1.8	14.2	8.2	8.6
NHTMCP Công thương Việt Nam	CTG VN	33,900	126,223	28.7	5.9	-1.7	-1.9	38.9	9.7	7.5	1.3	1.1	29.3	14.8	15.8
CTCP FPT	FPT VN	66,000	51,738	49.0	3.9	0.0	11.7	46.0	12.9	11.0	2.8	2.6	17.9	25.4	27.1
TCT Khí Việt Nam	GAS VN	76,500	146,417	2.9	1.7	-8.2	-11.7	-11.6	18.1	15.0	3.0	2.9	20.5	16.9	22.5
NHTMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh	HDB VN	23,200	36,975	17.5	4.5	-5.3	-2.3	41.8	6.9	6.0	1.2	1.0	15.3	19.0	18.5
Tập đoàn Hoà Phát	HPG VN	40,500	134,188	31.0	5.6	-4.3	-2.3	101.7	9.2	8.2	2.0	1.6	12.2	22.1	21.7
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH VN	30,550	17,072	37.8	2.2	-12.2	4.3	28.3	13.7	8.5	2.0	1.7	59.9	15.1	21.2
NHTMCP Quân đội	MBB VN	23,350	65,351	23.0	6.1	-8.8	2.5	30.3	6.9	5.7	1.2	1.0	20.8	18.4	18.9
Tập đoàn Masan	MSN VN	84,000	98,673	32.1	2.4	-12.0	-5.5	67.7	37.3	24.4	2.9	2.7	52.6	9.7	14.2
CTCP Thế giới di động	MWG VN	128,000	59,741	50.4	3.5	-3.0	7.7	15.5	11.5	9.2	3.0	2.5	25.2	28.3	29.2
Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL VN	80,500	85,648	7.1	0.5	-0.6	23.4	47.8	19.9	16.9	2.6	2.2	17.6	13.5	13.7
CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR VN	55,800	22,106	0.8	2.4	0.5	8.3	159.0	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX VN	49,700	60,575	15.5	2.5	-5.5	-9.0	-6.2	18.4	15.7	2.4	2.4	17.1	15.3	16.4
CTCP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	PNJ VN	81,500	18,537	49.0	3.4	-4.1	0.6	-3.3	15.3	12.1	3.2	2.5	25.9	23.1	23.8
TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	POW VN	11,650	27,283	8.4	1.3	-13.7	-14.3	11.0	12.3	11.0	0.9	0.8	12.3	7.5	8.0
CTCP Cơ điện lạnh	REE VN	53,500	16,534	49.0	6.8	0.2	9.3	57.8	9.8	8.7	1.3	1.2	13.2	14.0	13.7
CTCP Mía đường TTC Tây Ninh	SBT VN	17,950	11,078	8.1	6.8	-15.3	-14.3	-3.2	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
CTCP Chứng Khoán Sài Gòn	SSI VN	27,800	16,653	45.0	3.7	-13.1	-16.0	82.2	14.3	12.7	NA	NA	13.0	11.6	12.0
NHTMCP Sài Gòn Thương Tín	STB VN	17,150	30,933	9.9	6.5	-5.2	1.5	68.1	13.8	10.4	1.0	0.9	32.9	8.4	9.9
NHTMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB VN	34,000	119,167	22.5	5.6	-2.9	7.9	57.4	9.2	7.9	1.4	1.2	16.7	16.4	16.2
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	TCH VN	21,000	7,419	6.2	2.7	-13.6	5.3	-48.8	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB VN	25,300	26,101	30.0	3.9	-5.2	-5.6	47.9	7.2	6.1	1.3	1.1	18.7	19.9	19.7
NHTMCP Ngoại Thương VN	VCB VN	96,500	357,907	23.7	5.9	-4.4	-1.4	8.8	18.2	14.3	3.1	2.6	26.9	19.3	20.7
Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM VN	94,400	310,530	22.2	6.9	-3.7	5.5	7.9	9.9	8.5	2.7	2.1	16.5	30.8	28.2
Tập đoàn Vingroup	VIC VN	105,900	358,199	14.0	7.0	4.3	-2.1	-7.8	43.4	30.4	3.4	3.1	43.1	8.5	11.1
CTCP Hàng Không Vietjet	VJC VN	129,700	67,942	18.9	3.3	-1.0	3.8	-0.4	31.2	20.7	4.2	3.6	50.5	14.1	18.3
CTCP Sữa Việt Nam	VNM VN	106,400	222,338	57.7	3.6	-0.3	-2.2	17.7	19.5	18.0	6.9	6.0	8.6	39.1	38.1
NHTMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB VN	33,150	81,375	23.4	6.9	-2.1	2.0	47.7	7.6	6.8	1.3	1.1	11.3	18.5	17.2
CTCP Vincom Retail	VRE VN	31,950	72,601	31.4	6.5	-13.6	1.8	6.3	23.2	17.6	2.4	2.2	31.9	10.6	12.3

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research

*Note: Valuation metrics based on Bloomberg consensus estimates

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (tỷ đồng)	Biến động giá (%)				P/E(X)*		P/B(X)*		Tăng trưởng EPS (%)*	ROE(%)*	
			1D	1W	1M	1Y	FY20	FY21	FY20	FY21	FY21	FY20	FY21
VN-Index	**40.02**	**3,866,488**	**3.9**	**-5.3**	**-2.6**	**14.8**	**16.4**	**14.1**	**2.3**	**2.1**	**16.9**	**13.8**	**16.8**
Ô tô và phụ tùng	0.06	7,487	2.9	0.1	3.9	24.5	5.6	4.9	1.0	0.9	26.2	11.1	-2.7
Ngân hàng	13.58	1,149,485	4.7	6.6	-2.7	19.1	13.0	10.1	1.9	1.6	20.2	17.0	17.6
Xây dựng cơ bản	0.70	157,924	1.9	2.4	3.4	48.7	6.6	5.2	1.4	0.5	NA	7.0	6.1
Dịch vụ thương mại	0.02	4,469	2.0	3.7	-2.8	0.4	6.5	5.9	NA	NA	-30.1	12.8	13.0
May mặc và trang sức	0.19	33,880	2.2	2.3	9.0	56.5	12.0	10.4	2.2	1.8	-6.4	17.5	15.6
Dịch vụ tiêu dùng	0.02	7,966	0.7	1.7	4.5	-5.8	10.0	5.6	NA	NA	NA	5.1	8.4
Dịch vụ tài chính	0.24	55,394	1.8	-1.7	-14.8	60.9	7.9	3.8	NA	NA	34.0	8.8	3.6
Năng lượng	0.54	75,771	2.7	4.5	-6.1	-0.2	20.6	15.1	2.0	2.0	-64.3	13.1	14.1
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	4.15	534,357	3.0	4.6	-5.8	21.5	21.3	17.4	4.5	4.0	-14.5	23.7	24.3
Dịch vụ và thiết bị y tế	0.00	821	-0.2	1.1	-16.8	11.5	NA	NA	NA	NA	-46.3	NA	NA
Hàng cá nhân và gia dụng	0.04	8,997	1.5	2.3	-3.8	2.0	6.5	6.3	NA	NA	50.5	10.6	15.6
Bảo hiểm	0.26	46,844	2.1	0.8	-17.0	-7.3	23.1	20.2	1.7	1.6	28.6	7.6	8.0
Nguyên vật liệu	3.01	317,303	3.7	0.7	-9.0	62.9	11.8	11.3	1.0	0.8	71.2	14.8	14.0
Giải trí và truyền thông	-0.02	1,211	-4.8	-4.4	-16.1	4.6	11.9	9.1	1.0	0.9	-61.6	8.5	10.2
Dược phẩm	-0.06	33,339	-0.7	2.7	-3.3	8.8	3.4	2.7	0.6	0.5	9.1	13.0	13.4
Bất động sản	14.12	1,028,236	5.5	7.9	6.4	15.1	8.2	7.8	1.4	1.3	-18.4	9.3	9.2
Bán lẻ	0.55	67,570	3.1	2.5	6.5	21.0	44.6	35.1	2.5	2.1	-2.4	15.7	15.5
Phần mềm và dịch vụ	0.57	55,496	4.0	12.1	10.1	43.3	10.7	8.5	2.7	2.2	10.0	25.4	26.4
Thiết bị và phần cứng	0.04	3,204	5.5	14.4	-13.1	215.0	12.1	10.2	2.6	2.4	48.6	23.7	25.3
Dịch vụ viễn thông	-0.02	1,099	-6.9	-19.1	126.0	193.5	10.3	8.7	2.3	1.9	24.2	22.1	23.0
Vận tải	0.69	160,150	1.7	3.1	-2.3	9.5	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tiện ích	0.99	228,309	1.7	2.9	-10.4	-5.0	59.6	83.9	8.7	8.1	-2.8	-2.8	5.5

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research

*Note: Valuation metrics based on Bloomberg consensus estimate

Bảng 3: Các cổ phiếu tác động VN-Index

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VIC VN	105,900	6.97	1,771,200	6.24
VHM VN	94,400	6.91	2,756,900	5.36
VCB VN	96,500	5.93	1,064,500	5.35
VNM VN	106,400	3.60	3,350,900	2.07
HPG VN	40,500	5.61	28,541,100	1.90
CTG VN	33,900	5.94	7,767,300	1.89
TCB VN	34,000	5.59	13,498,900	1.69
VPB VN	33,150	6.94	4,539,500	1.41
VRE VN	31,950	6.50	8,546,600	1.18
SAB VN	179,000	3.47	459,900	1.03

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
ITA VN	5,570	-6.86	19,970,200	-0.10
ASM VN	14,800	-6.92	6,990,300	-0.08
DHG VN	98,100	-1.90	29,200	-0.07
SAM VN	10,500	-6.25	755,900	-0.07
FIT VN	12,350	-6.79	10,772,400	-0.06
HAG VN	4,260	-5.33	9,407,600	-0.06
SZC VN	36,900	-5.63	3,070,800	-0.06
VCF VN	233,500	-2.71	800	-0.05
ROS VN	3,880	-6.95	8,238,600	-0.04
OGC VN	5,560	-6.24	942,500	-0.03

Nguồn: Bloomberg

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.